TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH KIÊN GIANG ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14/2018/HSST**.
Ngày: **27/6/2018**.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lê Thị Kiều Nga**

2. Bà **Nguyễn Thị Tư**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát *nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang* tham gia phiên tòa: Ông **Trần Minh Hưởng** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 12/2018/HSST ngày 15 tháng 5 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/HSST-QĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Văn T** - sinh năm 1990 (có mặt)

Nơi ĐKTT và nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Nghề nghiệp: Làm thuê. Trình độ văn hóa: 6/12. Dân tộc: Kinh. Con ông Nguyễn Văn T2 (chết) và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1966. ***Tiền án, tiền sự***: Không. Bị bắt tạm giữ từ ngày 03/3/2018 chuyển tạm giam cho đến nay.

** Người bị hại:* Chị **Phạm Thị Xuân T** – sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Anh **Võ Văn S** – sinh năm 1995 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

** Người làm chứng:*

1. Anh **Võ Văn C** – sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang

2. Anh **Lê Minh K** – sinh năm 1975 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào chiều ngày 16/5/2017 Võ Văn S có ý định đi tìm xe mô tô để trộm cắp, lúc này S điện thoại cho Võ Văn C (là anh ruột của S) để nhờ C tìm dùm người để chở S đi công chuyện. Khi T đến thì S nói với T là chở S đi tìm xe mô tô để trộm cắp, khi bán được xe S chia tiền cho T tiêu xài thì T đồng ý. Đến khoảng 21 giờ ngày 16/5/2017 T chạy xe Wave 68T1-35095 của T chở S qua cầu kinh 10, thuộc khu phố Đ, thị trấn T thì S phát hiện có một chiếc xe Sirius màu đen bạc, biển kiểm soát 68T1- 14543 của chị Phạm Thị Xuân T đậu trước cửa nhà. Lúc này S kêu T thả S xuống để lấy trộm xe, còn T quay đầu xe lại đứng đợi S gần đó, S đi đến lén lút dùng cây đoản bằng kim loại tự chế bẻ khóa lấy trộm xe. Khi lấy trộm được xe, S chạy xe về nhà Lê Minh Kh ngụ ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang, còn T chạy về theo sau. Khi Võ Văn S chạy xe về đến ấp Đ, xã T thì giao xe vừa trộm cắp được cho Võ Văn C để nhờ C đi tiêu thụ, nhưng đến ngày hôm sau C vẫn chưa tiêu thụ được xe. Sau đó Võ Văn S lấy xe lại và cùng T mỗi người chạy 01 xe xuống T, huyện C gặp anh S2 (nhưng không rõ họ, tên và địa chỉ của anh S2) nhờ bán xe vừa trộm cắp được. Sau đó Võ Văn S giao xe vừa trộm cắp được cho anh S2 lúc nửa đêm, rồi T chở Võ Văn S bằng xe Wave của T về nhà. Đến ngày hôm sau, anh S2 điện thoại cho Võ Văn S kêu xuống lấy tiền và nói bán xe được rồi với giá 3.000.000đ. Sang cho anh S2 200.000đ và chia cho T 1.000.000đ còn lại 1.800.000đ Võ Văn S tiêu xài cá nhân hết.

Theo kết luận định giá số: 09 ngày 29/6/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện T, xe mô tô Sirius biển kiểm soát 68T1-14543 có giá trị tại thời điểm phạm tội là 9.000.000đ.

Ngày 09/8/2017 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Kiên Giang khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Võ Văn S về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại Khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự.

Đến ngày 06/11/2017 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Kiên Giang khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn T về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại Khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự.

Do không biết bị cáo Nguyễn Văn T đang ở đâu và hết thời hạn điều tra vụ án, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Kiên Giang ra quyết định tạm đình chỉ và truy nã đối với Nguyễn Văn T và tách vụ án, tách bị cáo để đưa ra xét xử đối với Võ Văn S. Đến ngày 03/3/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Kiên Giang đã bắt được Nguyễn Văn T và phục hồi điều tra xử lý theo quy định pháp luật.

* Vật chứng thu giữ trong vụ án gồm: 01 cây kéo, 02 biển số xe 68T1- 14543

và 70F5 - 6346; 01 cuộn băng keo đen; 01 cây kìm; 01 cây chìa khóa đầu 10 và đầu 12; 01 lưỡi lam cũ; 01 điện thoại Nokia 1134 màu đen, bể màn hình.

* Về xử lý vật chứng: Ngày 24/11/2017 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Kiên Giang đã trả lại tài sản là 01 xe mô tô 59E1-30554 không liên quan vụ án cho chủ sở hữu là anh Nguyễn Hoàng D.

Riêng vật chứng là xe mô tô 68T1-35095 của Nguyễn Văn T đã sử dụng vào việc phạm tội. Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra không thu giữ được xe trên do Nguyễn Văn T trong quá trình bỏ trốn đã cầm cố ở Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 9.000.000đ, nhưng nay không còn giấy tờ cầm xe và cũng không nhớ tên tiệm cầm xe địa chỉ ở đâu.

Ngày 08/5/2018 Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang đã đưa ra xét xử đối với Võ Văn S xử phạt 03 năm tù về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009. Về trách nhiệm dân sự buộc bị cáo Võ Văn S bồi thường cho bị hại Phạm Thị Xuân T, bản án nay đã có hiệu lực pháp luật, bị hại không còn yêu cầu gì thêm.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số: 09 ngày 29/6/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Bản cáo trạng số 13/CT-VKS-TH ngày 14/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang truy tố bị cáo **Nguyễn Văn T** về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn T. Sau khi phân tích và đánh giá mức độ thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T mức án từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

- Về phần trách nhiệm dân sự: Đối với người bị hại chị Phạm Thị Xuân T, theo bản án số 08/2018/HSST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang đã xét xử buộc bị cáo Võ Văn S bồi thường cho bị hại Phạm Thị Xuân T, bản án nay đã có hiệu lực pháp luật, bị hại không có yêu cầu gì, nên bị cáo Nguyễn Văn T không phải bồi thường cho chị T.

- Về xử lý vật chứng: Ngày 24/11/2017 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Kiên Giang đã trả lại tài sản là 01 xe mô tô 59E1-30554 không liên quan vụ án cho chủ sở hữu là anh Nguyễn Hoàng D.

Vật chứng là xe mô tô 68T1-35095 của Nguyễn Văn T đã sử dụng vào việc phạm tội. Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra không thu giữ được xe trên do Nguyễn Văn T trong quá trình bỏ trốn đã cầm cố ở Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 9.000.000đ, nhưng nay không còn giấy tờ cầm xe và cũng không nhớ tên tiệm cầm xe địa chỉ ở đâu, nếu phát hiện sẽ xử lý sau.

Sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát luận tội, bị cáo Nguyễn Văn T nhận tội, không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát. Tại phần nói lời sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, phù hợp với nội dung bản Cáo trạng, kết luận điều tra, cùng các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ và vật chứng đã thu giữ. Từ đó có đủ cơ sở kết luận:

Sau khi được Võ Văn S nhờ bị cáo Nguyễn Văn T chở đi tìm xe mô tô để trộm cắp, khi bán được sẽ chia tiền cho bị cáo thì được bị cáo T đồng ý. Khoảng 21 giờ ngày 16/5/2017 Tự chạy xe Wave 68T1-35095 của T chở S để S lén lút lấy trộm chiếc xe Sirius màu đen bạc, biển kiểm soát 68T1- 14543 của chị Phạm Thị Xuân T. Trong khi đợi Võ Văn S lấy trộm xe, thì T quay đầu xe lại đứng đợi Võ Văn S gần đó. Sau đó Võ Văn S và T mỗi người chạy 01 xe xuống T gặp anh S2 nhờ bán xe vừa trộm cắp được với giá 3.000.000đ. Võ Văn S cho anh S2 200.000đ và đưa cho T 1.000.000đ còn lại 1.800.000đ S tiêu xài cá nhân hết.

Giá trị tài sản mà bị cáo Nguyễn Văn T đã trộm cắp của bị hại theo kết luật định giá tài sản là: 9.000.000đ. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội ‘‘Trộm cắp tài sản’’ được quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự. Do đó, bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội danh và điều khoản như đã viện dẫn ở trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét về tính chất, mức độ và hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và ý thức được việc trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng vì mục đích vụ lợi muốn có tiền mà không phải bỏ ra công sức lao động chân chính, bị cáo vẫn bất chấp vi phạm pháp luật. Lẽ ra khi được S rủ rê đi tìm xe để trộm cắp thì bị cáo phải khuyên ngăn S không cho S lấy trộm tài sản của chủ sở hữu, thì bị cáo lại đồng tình và cùng S thực hiện hành vi lấy trộm xe của người bị hại. Hành vi phạm tội của bị cáo với lỗi cố ý trực tiếp đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người bị hại và làm mất an ninh trật tự ở địa phương, gây tâm lý hoang mang lo lắng trong quần chúng nhân dân. Do vậy, cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, nhằm có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này trong xã hội.

Trong vụ án đối với Võ Văn Ch đã được Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm ngày 29/9/2017 và Ch đã có khai báo Võ Văn S là đồng phạm trong vụ án đã được xét xử bản án đã có hiệu lực pháp luật, phù hợp với lời khai và các tài liệu chứng cứ khác có trong vụ án.

Đối với Võ Văn S cũng đã được Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm ngày 08/5/2018 bản án đã có hiệu lực pháp luật và Võ Văn S đã có khai báo Nguyễn Văn T là đồng phạm trong vụ án trộm cắp xe Sirius màu đen bạc, biển số kiểm soát 68T1- 14543 của chị Phạm Thị Xuân T, phù hợp với lời khai và các tài liệu chứng cứ khác có trong vụ án đối với Võ Văn S và Nguyễn Văn T.

[4] Về các tình tiết tăng năng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo Nguyễn Văn T không có tình tiết tăng nặng được quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Nhưng bị cáo có nhân thân xấu: Ngày 29/11/2011 Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xử phạt 30 tháng tù giam về tội "Mua bán trái phép chất ma túy", đến ngày 03/9/2013 đã chấp hành xong hình phạt. Đến ngày phạm tội lần này bị cáo đã được xóa án tích.

Bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo trong mức án đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát đủ sức răn đe và cũng thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo và cũng đủ thời gian giáo dục, giúp đỡ bị cáo sửa chữa sai lầm trở thành công dân tốt có ích cho xã hội.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Đối với người bị hại chị Phạm Thị Xuân T, theo bản án số 08/2018/HSST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang đã xét xử buộc bị cáo Võ Văn S bồi thường cho bị hại Phạm Thị Xuân T, bản án nay đã có hiệu lực pháp luật, bị hại không có yêu cầu gì, nên bị cáo Nguyễn Văn T không phải bồi thường cho chị T, là phù hợp.

[6] Về xử lý vật chứng: 01 cây kéo; 02 biển số xe 68T1 - 4543 và 70F5 - 6346; 01 cuộn băng keo đen; 01 cây kìm; 01 cây chìa khóa đầu 10 và đầu 12; 01 lưỡi lam cũ; 01 điện thoại Nokia 1134 màu đen, bể màn hình, đã được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang giải quyết bằng bản án số 08/2018/HSST ngày 08/5/2018, bản án nay đã có hiệu lực pháp luật, nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Văn T** phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Áp dụng: khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Văn T 06 (sáu) tháng tù**. Thời hạn tù tính kể từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ (ngày 03/3/2018) và tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

2. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Văn Tự phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Báo cho bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện T;*
- *Chi cục THADS huyện T;*
- *Công an huyện T;*
- *Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang;*
- *Bị cáo;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN VĂN CHIẾN